

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2011	Đầu kỳ 01/04/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		20,289,581,308	24,355,617,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		959,133,289	1,013,785,480
1. Tiền	111	V.01	959,133,289	1,013,785,480
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			100,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		11,068,398,641	11,323,050,197
1. Phải thu của khách hàng	131		11,041,522,410	11,030,553,410
2. Trả trước cho người bán	132		1,475,415,717	1,517,830,717
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,093,857,961	5,317,063,517
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-6,542,397,447	-6,542,397,447
IV. Hàng tồn kho	140		662,736,335	4,348,794,070
1. Hàng tồn kho	141	V.04	662,736,335	4,348,794,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,599,313,043	7,569,987,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	154	V.05	37,944,674	373,317,069
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,561,368,369	7,196,670,393
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		191,705,990,027	189,862,405,017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46,500,229	46,500,229
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07	46,500,229	46,500,229
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		171,799,765,818	169,810,680,808
I. TSCĐ hữu hình	221	V.08	18,824,332,618	18,936,497,608
- Nguyên giá	222		20,483,516,584	20,449,616,584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1,659,183,966	-1,513,118,976
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	58,695,390,000	58,695,390,000
- Nguyên giá	228		58,695,390,000	58,695,390,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	94,280,043,200	92,178,793,200
III. Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,532,320,000	19,532,320,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,000,000,000	18,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,915,400,000	1,915,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-383,080,000	-383,080,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		327,403,980	472,903,980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	327,403,980	472,903,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		211,995,571,335	214,218,022,226
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		110,774,750,640	112,580,017,914

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ 30/06/2011	Đầu kỳ 01/04/2011
I. Nợ ngắn hạn	310		110,103,930,640	111,894,607,914
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	100,000,000	
2. Phải trả người bán	312		42,945,514,768	43,775,553,185
3. Người mua trả tiền trước	313		6,700,851,914	9,486,404,148
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,770,295	5,770,295
5. Phải trả công nhân viên	315		127,096,639	106,645,900
6. Chi phí phải trả	316	V17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	60,224,697,024	58,520,234,386
II. Nợ dài hạn	320		670,820,000	685,410,000
II. Nợ dài hạn	320		670,820,000	685,410,000
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	670,820,000	685,410,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		101,220,820,695	101,638,004,312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	100,157,918,357	100,504,101,974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,075,000,000	90,075,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		1,161,453,222	1,161,453,222
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		976,705,862	976,705,862
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		7,944,759,273	8,290,942,890
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1,062,902,338	1,133,902,338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		1,062,902,338	1,133,902,338
2. Nguồn kinh phí	422			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tsct	423			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	430		211,995,571,335	214,218,022,226

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 07 năm 2011
Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Đại



Đoàn Tuấn Anh

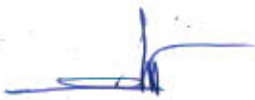


Lâm Quốc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý 2		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2011	Năm 2010	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	14 153 493 429	7 202 232 914	14 490 311 612
2. Các khoản giảm trừ	3				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		14 153 493 429	7 202 232 914	14 490 311 612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13 075 498 951	6 083 282 365	13 222 481 252
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		1 077 994 478	1 118 950 549	1 267 830 360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	69 141 993	14 124 873	77 015 013
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	596 582 007		723 792 113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		596 582 007		723 792 113
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		893 918 694	823 058 721	1 662 403 487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		- 343 364 230	310 016 701	- 1 041 350 227
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32		2 819 387	550 000	99 799 350
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 2 819 387	- 550 000	- 99 799 350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 346 183 617	309 466 701	- 1 141 149 577
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	0	0	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51)	60		- 346 183 617	309 466 701	- 1 141 149 577

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Đức Đại

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Tuấn Anh

Ngày 02 tháng 07 năm 2011
 Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Quốc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2-Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	Quý 2/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2 695 440 926	12 627 761 575
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		- 2 331 393 009	- 11 433 292 880
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		- 720 695 892	- 1 417 435 483
4. Tiền chi trả lãi	4		- 11 234 785	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			- 599 940 815
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		221 133 914	410 881 448
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		- 62 455 338	- 30 780 587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		- 209 204 184	- 442 806 742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			- 538 228 954
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69 141 993	45 866 551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		169 141 993	- 492 362 403
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 14 590 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 14 590 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		- 54 652 191	- 935 169 145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 013 785 480	3 565 122 972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		959 133 289	2 629 953 827

Lập ngày 27 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

vào đơn



Phạm Đức Đại



Đoàn Tuấn Anh



Lâm Quốc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-năm 2010

(các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần Điện 3, được thành lập theo hợp đồng thành lập "Công ty Cổ phần xây lắp Điện 3-Sài Gòn" số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty xây lắp Điện 3(nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diện.

Công ty được sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 lần thứ nhất vào ngày 26/02/2004, đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 vào ngày 21/3/2005 với tên Công ty là "Công ty Cổ phần Điện 3", đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 vào ngày 30/12/2010 với tên Công ty là: Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện MÊCA VNECO.

Công ty có trụ sở chính tại: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Khu Hưng Phước 1, Quận 7, T.Phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là :150.000.000.000,00 đồng

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như được đăng ký tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103002120 lần thứ 8 sửa đổi ngày 30/12/2010 là:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam 65,87%

-Ông Lê Thạch Túy 13,33%

-Ông Đỗ Ngọc Tiến 00,13%

-Các cổ đông khác 20,67%

Đến thời điểm 30/09/2010, tỷ lệ góp vốn giữa các cổ đông đã có sự thay đổi như sau:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam(thực góp) 70,05%

-Các cổ đông khác 29,95%

1- Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn : hỗn hợp

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh du lịch, khách sạn.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

-Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;

-Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp-dân dụng;

-Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp;

-Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

-Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công-nông nghiệp(trừ thuốc bảo vệ thực vật);

-Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

-Xây dựng công trình công nghiệp ,dân dụng,giao thông,thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;

-Kinh doanh nhà ở , cho thuê văn phòng, kho bãi.

-Mua bán vật tư thiết bị điện ,vật liệu xây dựng,thiết bị phương tiện vận tải , xe máy thi công.

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính quý 3-2010, các hoạt động sản xuất , kinh doanh chính mà Công ty thực hiện bao gồm :Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV,các công trình điện công nghiệp-dân dụng, xây dựng công trình công nghiệp-dân dụng, xây dựng kinh doanh địa ốc, kinh doanh du lịch khách sạn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Công ty áp dụng theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc tại ngày 31/12 năm 2010.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư khác hướng dẫn Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng VND theo nguyên tắc giá gốc , phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam , chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính , Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2006, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 , Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm:Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê có đầy đủ xác nhận số dư của các Ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán .

-Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được

chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và dự báo cho năm sau.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.
- Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định: Theo nguyên tắc giá gốc (Nguyên giá).
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo quy định của chuẩn mực kế toán

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi vay của các hợp đồng tín dụng do Công ty trực tiếp ký kết phát sinh được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các khoản chi phí chắc chắn phát sinh trong kỳ.
- Chi phí khác: Các khoản chi phí thực tế phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.

-Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo quy định hiện hành.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận căn cứ vào khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định.

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công): Được ghi nhận tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

-Doanh thu hoạt động tài chính :Căn cứ vào số tiền thực tế thu được tại các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Chi phí tài chính của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, phí ngân hàng và chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

00 100

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

-Thuế giá trị gia tăng : Công ty đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Tiền mặt	480.978.366	362.754.290
- Tiền gửi ngân hàng	478.154.923	651.031.190
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	959.133.289	1.013.785.480
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		100.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		100.000.000
3. Các khoản phải thu khác	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>

- Phải thu Công ty TNHH Hải Vân Sơn	4.037.311.951	4.037.311.951
- Phải thu khác Công ty TNHH Hải Vân Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	10.159.500
- Kinh phí công đoàn	2.219.715	18.146.271
- Phải thu khác	5.770.295	79.240.500
- Kinh phí đến bù	38.396.500	166.435.000
Cộng	5.093.857.961	5.317.063.517
4. Hàng tồn kho	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	43.779.299	43.779.299
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	618.957.036	4.305.014.771
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	662.736.335	4.348.794.070

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	37.944.674	373.317.069
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế GTGT phải nộp của SP,HH,DV		
Cộng	37.944.674	373.317.069
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Ký quỹ ,ký cược dài hạn	46.500.229	46.500.229

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

46.500.229

46.500.229

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	18 515 338 724	684 660 000	1 038 581 819	211 036 041		20 449 616 584
- Mua trong kỳ					33 900 000	33 900 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18 515 338 724	684 660 000	1 038 581 819	211 036 041	33 900 000	20 483 516 584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1 285 991 602	142 607 363	7 212 374	77 307 637		1 513 118 976
- Khấu hao trong kỳ	102 862 993	14 970 000	21 637 121	6 594 876		146 064 990
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 388 854 595	157 577 363	28 849 495	83 902 513		1 659 183 966
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	17 229 347 122	542 052 637	1 031 369 445	133 728 404		18 936 497 608
- Tại ngày cuối kỳ	17 126 484 129	527 082 637	1 009 732 324	127 133 528	33 900 000	18 824 332 618

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

9-Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10-Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	58 695 390 000					58 695 390 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	58 695 390 000					58 695 390 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	58 695 390 000					58 695 390 000
- Tại ngày cuối năm	58 695 390 000					58 695 390 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “ TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí XD CB dở dang	94.280.043.200	92.178.793.200
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình XD khu cao ốc 277-Bến Bình Đông	94.280.043.200	92.178.793.200

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			
13. Đầu tư dài hạn khác	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
- Đầu tư cổ phiếu	1.915.400.000	1.915.400.000	
- Đầu tư trái phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác	18.000.000.000	18.000.000.000	
Cộng	19.915.400.000	19.915.400.000	
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí nguyên vật liệu chính xuất cho phân xưởng mạ			
- Chi phí khác	117.318.980	262.818.980	
- Chi phí quản lý chờ phân bổ năm			
- Chi phí nguyên vật liệu phụ, công cụ, dụng cụ	210.085.000	210.085.000	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
Cộng	327.403.980	472.903.980	
15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
- Vay ngắn hạn	100.000.000		
- Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng	100.000.000		
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân	5.770.295	5.770.295	
- Thuế tài nguyên			
Cộng	5.770.295	5.770.295	
17. Chi phí phải trả	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>	
- Chi phí trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			

- chi phí phải trả khác

Cộng

18. Các khoản phải trả ,phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	23.556.703	92.475.834
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.000.000	8.000.000
- Thu xếp vốn ngắn hạn với Tổng Công ty	59.376.412.850	57.102.166.667
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	816.727.471	1.317.591.885
- Kinh phí đến bù với Tổng công ty		
Cộng	60.224.697.024	58.520.234.386
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	670.820.000	685.410.000
Cộng	670.820.000	685.410.000

b-Nợ dài hạn

-Thuê tài chính

-Nợ dài hạn khác

-Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 31/03/2011 01/01/2011

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2011

01/01/2011

-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ

các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải

trả đã được ghi nhận từ các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng phúc lợi)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5			8	9
Số dư đầu năm trước	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.187.402.338	9.085.908.850
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lãi trong năm trước								28.000.000	
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm trước									794.965.960
-Lỗ trong năm trước								81.500.000	
-Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.133.902.338	8.290.942.890
Số dư đầu năm nay	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.133.902.338	8.290.942.890
-Tăng vốn trong năm nay									
-Lãi trong năm nay									
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm nay*									
-Lỗ trong năm nay									346.183.617
-Giảm khác								71.000.000	
Số dư cuối năm nay	90.075.000.000					1.161.453.222	976.705.862	1.062.902.338	7.944.759.273

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

-Vốn góp của Nhà nước

-Vốn góp của các đối tượng khác

30/06/2011

01/04/2011

63.100.000.000

63.100.000.000

26.975.000.000

26.975.000.000

Cộng

90.075.000.000

90.225.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và

phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+Vốn góp đầu năm

+Vốn góp tăng trong năm

+Vốn góp giảm trong năm

Năm nay

Năm trước

90.075.000.000

90.075.000.000

000	+Vốn góp cuối năm	90 075 000 000	90 075 000
	-Cổ tức , lợi nhuận đã chia		
	d-Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
	đ-Cổ phiếu	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
	-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	-Số lượng cổ phiếu đã phát ra công chúng		
	+Cổ phiếu phổ thông	9.007.500	9.007.500
	+Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+Cổ phiếu phổ thông		
	+Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+Cổ phiếu phổ thông		
	+Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000/CP		
	e-Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
	-Quỹ đầu tư phát triển	1.161.453.222	1.161.453.222
	-Quỹ dự phòng tài chính	976.705.862	976.705.862
	-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	-Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.062.902.338	1.133.902.338
	Cộng	3.201.061.422	3.272.061.422
	* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	-Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để sử dụng vào việc mở rộng , phát triển sản xuất kinh doanh ,đầu tư theo chiều sâu của doanh nghiệp, chi cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, và tăng vốn điều lệ của Công ty.		
	-Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để sử dụng vào các trường hợp cần thiết, bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của doanh nghiệp .		
	-Mục đích trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng ,khuyến khích lợi ích vật chất phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng ,cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người lao động.		
	g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

23-Nguồn kinh phí

Năm nayNăm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24-Tài sản thuê ngoài	<u>30/06/2011</u>	<u>01/04/2011</u>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-Tài sản khác thuê ngoài		
(2)Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
-Từ 1 năm trở xuống		
-Từ 1 năm đến 5 năm		
-Trên 5 năm		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng doanh thu	14.153.493.429	7.202.232.914
+ Doanh thu bán hàng (sp công nghiệp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng(xây lắp)	13.889.857.066	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	263.636.363	
Tổng doanh thu lũy kế được ghi nhận đến thời điểm 31/12/2011 (của các hợp đồng dở dang hoặc kết thúc trong năm 2009)		
Cộng	14.153.493.429	7.202.232.914
27-Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
+Giá vốn của thành phẩm đã bán(sp Công nghiệp)		
+Giá vốn của hợp đồng xây dựng(xây lắp)	12.918.291.942	
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	157.207.009	
+Giá trị còn lại , chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát , hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	13.075.498.951	6.083.282.365
26- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.102.993	14.124.873
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.039.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	69.141.993	14.124.873

28- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay 596.582.007
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Phí ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
- Lỗ bán ngoại tệ

Cộng 596.582.007 0

30- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Cộng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý</u>
--	---------------	-----------------	---------------------------------------

32- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
--	---------------	-----------------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do danh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
--	---------------	-----------------

doanh khác trong kỳ báo cáo.

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3-Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

-Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam là Công ty Mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty ;chiếm 70,05% số vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2010.Trụ sở của Công ty mẹ đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4-Trình bày tài sản,doanh thu,kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28"báo cáo bộ phận"

5-Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

TP HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2011

Người Lập Biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Đức Đại

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Tuấn Anh

Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Lâm Quốc Hải